Phụ lục số 01

TỔNG HỢP GIAO CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI NĂM 2026
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ
(Kèm theo Quyết định số: 595 /QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết
1	**Sản lượng chủ yếu**		**24.754,34 ha**	**5.500.000 vé**
2	**Tổng doanh thu**	**Tr.đồng**	**85.000**	**41.850**
3	**Lợi nhuận sau thuế**	**Tr.đồng**	**1.384**	**488**
4	**Vốn chủ sở hữu**	**Tr.đồng**	**1.135.932**	**24.355**
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	*%*	*0,12*	*2,00*
5	**Tổng số thuế và các khoản nộp NSNN**	**Tr.đồng**	**3.868**	**11.000**
a	Thuế	Tr.đồng	3.368	10.422
	- Thuế GTGT	*Tr.đồng*	*2.418*	*4.500*
	- Thuế Tài nguyên	*Tr.đồng*	*500*	*0*
	- Thuế TTĐB	*Tr.đồng*	*0*	*5.800*
	- Thuế TNDN	*Tr.đồng*	*450*	*122*
	Thuế TNCN	*Tr.đồng*	*0*	*0*
b	Các khoản khác phải nộp	Tr.đồng	500	578

Phụ lục số 02

CHỈ TIÊU THỰC HIỆN SẢN PHẨM DỊCH VỤ CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO NHIỆM VỤ, ĐẶT HÀNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 595 /QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	
			Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026
1	Khối lượng, sản lượng sản phẩm, dịch vụ công thực hiện trong năm	Ha	23.568,87	24.754.34
2	Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công thực hiện trong năm	Tr.đồng	35.803	35.150
3	Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công trong năm	Tr.đồng	33.030	34.515